

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000409 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2007. Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2011 và thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là IDICO PETROLEUM TRADING CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PVC - IDICO

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn UPCoM - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PXL

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|----------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đinh Văn Hưng | Chủ tịch |
| | Ông Lê Công Trung | Thành viên |
| | Ông Trần Mạnh Dũng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/9/2018) |
| | Ông Nguyễn Văn Thụy | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/9/2018) |
| | Ông Hoàng Bình Trung | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/9/2018) |
| | Ông Nguyễn Hồng Hải | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 11/9/2018) |
| | Ông Đặng Việt Hưng | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 11/9/2018) |
| | Ông Trần Ngọc Hưng | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 11/9/2018) |
| Ban Giám đốc | Ông Trần Mạnh Dũng | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/10/2018) |
| | Ông Lê Công Trung | Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 08/10/2018) |
| | Ông Phạm Việt Bằng | Phó Giám đốc |
| | Ông Lê Chuyển | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Công Trung
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Số: 235/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu liên quan đến liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu Khí 12.9 số tiền 35.777.133.555 đồng, chúng tôi chưa thu thập được văn bản thỏa thuận giữa Công ty và các bên có liên quan về giá hạn thời hạn thu hồi công nợ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu Khí Nghệ An và khoản nợ phải thu đến hạn chưa thu được từ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai thông qua Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu và ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty hay không.

Tại ngày 31/12/2018, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đang ghi nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc là 5.471.588.979 đồng (giá gốc khoản đầu tư là 11.000.000.000 đồng). Trên cơ sở các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng đáng tin cậy cho việc xác định khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư trên, do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu về khoản mục này và ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Khoản công nợ phải thu từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu Khí 12.9 (nay là Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An) được thanh toán thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí (“PVC”). Khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong vòng 15 năm không tính lãi và giải ngân trực tiếp vào tài khoản của PVC để PVC - IDICO thu hồi công nợ theo từng lần thanh toán.

Vấn đề khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 có ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đang ghi nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư vào, Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí là 14.000.000.000 đồng (giá gốc khoản đầu tư là 14.000.000.000 đồng), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) là 11.025.834.008 đồng (giá gốc khoản đầu tư là 201.515.000.000 đồng), Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh là 17.686.530.281 đồng (giá gốc khoản đầu tư là 28.382.391.454 đồng). Trong năm 2018, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh và ghi nhận các chi phí dự phòng phát sinh vào Báo cáo tài chính cho năm 2018 nên vấn đề này không còn ảnh hưởng tới các khoản mục trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tiên Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Trình bày lại VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 603.753.082.091 | 604.472.832.728 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 1.428.076.629 | 400.469.638 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.428.076.629 | 400.469.638 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 80.774.330.959 | 34.900.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 80.774.330.959 | 34.900.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 118.546.901.516 | 158.157.078.598 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 89.076.898.221 | 136.232.674.889 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.151.659.884 | 342.299.703 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 30.619.877.656 | 23.883.638.251 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (2.301.534.245) | (2.301.534.245) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 393.851.753.269 | 401.289.744.167 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 393.851.753.269 | 401.289.744.167 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.152.019.718 | 9.725.540.325 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.152.019.718 | 9.725.540.325 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 379.162.936.363 | 385.842.906.144 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 166.696.367.685 | 166.696.367.685 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 166.696.367.685 | 166.696.367.685 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 48.417.056 | 114.858.069 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 48.417.056 | 114.858.069 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.394.708.182 | 1.404.083.132 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.346.291.126) | (1.289.225.063) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 41.782.000 | 41.782.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (41.782.000) | (41.782.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.078.330.524 | 14.078.330.524 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 14.078.330.524 | 14.078.330.524 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 182.859.202.545 | 188.090.918.146 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 215.515.000.000 | 215.515.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 67.882.391.454 | 67.882.391.454 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (100.538.188.909) | (95.306.473.308) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.480.618.553 | 16.862.431.720 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 15.480.618.553 | 16.862.431.720 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 982.916.018.454 | 990.315.738.872 |



12/1
17/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | Trình bày lại VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 170.430.804.856 | 177.964.821.040 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 170.430.804.856 | 177.964.821.040 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 12.611.627.724 | 20.615.689.518 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 947.565.987 | 1.058.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 14.989.394 | 23.485.932 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 13.804.293.844 | 11.542.159.523 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 41.432.327.907 | 43.105.486.067 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 101.620.000.000 | 101.620.000.000 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 812.485.213.598 | 812.350.917.832 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 812.485.213.598 | 812.350.917.832 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 827.222.120.000 | 827.222.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 827.222.120.000 | 827.222.120.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (735.703.081) | (735.703.081) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.264.138.227 | 12.264.138.227 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 949.808.972 | 949.808.972 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (27.215.150.520) | (27.349.446.286) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | (27.349.446.286) | (35.948.283.748) |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 982.916.018.454 | 990.315.738.872 |

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

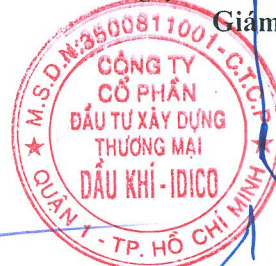
Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Lê Công Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | Trình bày lại VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 47.796.988.945 | 190.165.156.146 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.18 | 992.034.315 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.18 | 46.804.954.630 | 190.165.156.146 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 40.291.461.732 | 181.759.245.373 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 6.513.492.898 | 8.405.910.773 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 8.429.193.426 | 12.142.582.571 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 7.039.061.024 | 4.052.987.532 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.807.345.423</i> | <i>1.030.313.891</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 411.205.749 | 330.517.833 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.22 | 7.586.372.134 | 8.619.539.569 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (93.952.583) | 7.545.448.410 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 627.432.860 | 1.502.866.306 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 399.184.511 | 449.477.254 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 228.248.349 | 1.053.389.052 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.25 | 2 | 104 |

Người lập biểu

Lê Thị Kim Anh

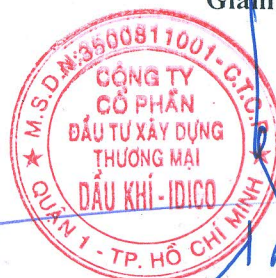
Kế toán trưởng

Phạm Quang Tùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

Lê Công Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----|-------------------|----------------------|
| | | VND | Trình bày lại VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 110.641.013 | 137.574.708 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.231.715.601 | 3.022.673.641 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.287.523.239) | (10.677.686.083) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.807.345.423 | 1.030.313.891 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 996.474.564 | 2.111.713.619 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | 40.183.697.689 | (87.720.895.442) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | 7.437.990.898 | 97.045.493.620 |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | (8.970.080.107) | (10.434.434.132) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.381.813.167 | 1.442.327.708 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (1.024.316.157) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 41.029.896.211 | 1.419.889.216 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (47.200.000) | (3.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (224.774.330.959) | (170.750.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 178.900.000.000 | 167.190.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.287.523.239 | 2.637.994.324 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (39.634.007.720) | (925.005.676) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (368.281.500) | (564.428.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (368.281.500) | (564.428.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 1.027.606.991 | (69.545.110) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 400.469.638 | 470.014.748 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.428.076.629 | 400.469.638 |

Người lập biểu

Lê Thị Kim Anh

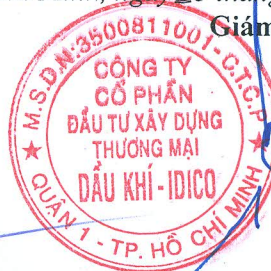
Kế toán trưởng

Phạm Quang Tùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

Lê Công Trung



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000409 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2007. Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2011 và thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là IDICO PETROLEUM TRADING CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PVC_IDICO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn UPCoM - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PXL

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 13.236.005 | 132.360.050.000 | 16% |
| Tổng công ty IDICO – CTCP | 7.064.103 | 70.641.030.000 | 8,54% |
| Các cổ đông khác | 62.422.104 | 624.221.040.000 | 75,46% |
| Tổng | 82.722.212 | 827.222.120.000 | 100% |

Số lao động tại 31/12/2018: 20 người (tại 31/12/2017: 28 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Đầu tư kinh doanh bất động sản.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|-----------------|----------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC Metal) | 20,00% | 20,00% | Kinh doanh thiết bị nội, ngoại thất |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 46,86% | 46,86% | Xây lắp, dịch vụ tư vấn, Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản |

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị văn phòng

Năm 2018**Số năm**

03-06

03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba (03) năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng. Tiền thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đó đã phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại.

Quỹ khác phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Ghi nhận chi phí tài chính

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 223.634.217 | 167.347.678 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.204.442.412 | 233.121.960 |
| Cộng | 1.428.076.629 | 400.469.638 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,1%/ năm đến 6,3%/năm.

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 89.076.898.221 | 136.232.674.889 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia | 6.004.714.443 | 2.831.219.600 |
| Phải thu khách hàng mua chung cư Huỳnh Tấn Phát | 53.104.503.143 | 99.005.374.410 |
| Công ty TNHH Đầu tư Bất Động sản An Phước Lộc | 3.566.973.427 | - |
| Các đối tượng phải thu còn lại | 26.400.707.208 | 34.396.080.879 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Trong đó số dư các bên liên quan | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Cộng | 89.076.898.221 | 136.232.674.889 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|------------------|---------------|------------------|---------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a1. Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát | | | | |
| Dự án khu dân cư Nam Long, tỉnh Long An | 30.619.877.656 | 2.210.534.245 | 23.883.638.251 | 2.210.534.245 |
| Dự án chung cư Nam An, Bình Hưng Hòa, Bình Tân | 14.585.883.539 | - | 20.143.130.649 | - |
| a2. Phải thu cổ tức | | | | |
| Công ty Cổ phần Nội ngoại thất Dầu Khí (PVC - Metal) | 6.585.883.539 | - | 12.143.130.649 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| a3. Trích trước lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia | 2.210.534.245 | | 2.210.534.245 | |
| a4. Phải thu phí bảo trì các căn hộ chung cư | 987.000.000 | 987.000.000 | 987.000.000 | 987.000.000 |
| a5. Phải thu tạm ứng lương cho người lao động | 1.223.534.245 | 1.223.534.245 | 1.223.534.245 | 1.223.534.245 |
| a6. Tạm ứng | 2.334.428.993 | | 69.981.667 | |
| a7. Phải thu khác | 256.426.371 | | 962.767.532 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| Dự án Khu nhà thương mại Tương Bình Hiệp (i) | 95.000.000 | - | 132.000.000 | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (Nay là Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An) (ii) | 10.000.000 | - | 142.495.687 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (iii) | 11.127.604.508 | - | 222.728.471 | - |
| Cộng | 166.696.367.685 | - | 166.696.367.685 | - |
| | 48.825.000.000 | - | 48.825.000.000 | - |
| | 102.871.367.685 | - | 102.871.367.685 | - |
| | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| | 197.316.245.341 | 2.210.534.245 | 190.580.005.936 | 2.210.534.245 |

(i) Thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp tại xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2010 của Hội đồng quản trị và hợp đồng quản trị và hợp đồng hợp tác đầu tư số 174/2010/HĐHTĐT ngày 28 tháng 09 năm 2010 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí và Công ty với tổng mức đầu tư dự kiến là 465 tỷ đồng (gồm 35% từ vốn góp các bên tương đương 162,75 tỷ đồng và 65% từ vốn vay và huy động khác tương đương 302,25 tỷ đồng). Tỷ lệ góp vốn của các bên lần lượt là 40%; 30%; 30%, các bên thỏa thuận phương thức hợp tác là cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, rủi ro theo tỷ lệ góp vốn mà không thành lập pháp nhân. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thực hiện góp 48.825.000.000 đồng (tại 31/12/2017 là 48.825.000.000 đồng). Hiện nay Công ty đang đàm phán với một số đối tác có quan tâm để chuyển nhượng lại phần vốn góp vào dự án Tương Bình Hiệp, dự kiến hoàn thành chuyển nhượng trước 30/06/2019.

5.4 Phải thu khác (Tiếp theo)

- (ii) Là khoản nợ phải thu liên quan đến liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu Khí 12.9 số 29/HĐCN/PIVLS-PVNC ký ngày 19/04/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu Khí Nghệ An (“PVNC”) với số tiền gốc là 104.920.000.000 đồng (số lượng cổ phần của PVC- IDICO là 10.000.000 cổ phần).

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 28/HĐ-PVNC-VISSAI ngày 04 tháng 03 năm 2015 với Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (“VISSAI”) về việc chuyển nhượng số lượng cổ phần nói trên với giá trị là 9.219 đồng/cổ phần (giá trị chuyển nhượng 92.190.000.000 đồng).

Phần chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng ký hợp đồng với VISSAI so với số tiền gốc 104.920.000.000 đồng là **12.730.000.000 đồng**. PVNC có nghĩa vụ thanh toán cho PVC – IDICO. Tại ngày 31/12/2018, số dư phải thu PVNC là **12.730.000.000 đồng** đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với Số tiền 92.190.000.000 đồng thuộc nghĩa vụ của VISSAI, theo Nghị quyết số 139/NQ-XLDK ngày 30 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (“PVC”) về việc thông qua các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại PVNC của PVC và PVC – IDICO. Khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong vòng 15 năm, số tiền phải thanh toán một kỳ là **512.158.079 đồng**, không tính lãi và giải ngân trực tiếp vào tài khoản của PVC để PVC – IDICO thu hồi công nợ theo từng lần thanh toán khi VISSAI thanh toán tiền mua 10 triệu cổ phần nói trên.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận ngày 24/07/2017 giữa Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí – IDICO (PVC – IDICO) số tiền nhận được từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An sẽ được bù trừ với số tiền lãi phát sinh phải trả đến 26/09/2011 theo hợp đồng vay vốn từ nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại dương thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, số dư phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai thông qua PVC là **90.141.367.685 đồng**. Nợ đến hạn phải thu đến ngày 31/12/2018 là 23.047.113.555 đồng.

- (iii) Thể hiện khoản vốn góp theo tiến độ của Công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ của dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc số 56/2010/HĐ/PVC.KBC-PIVLS ngày 04 tháng 12 năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sẽ được Công ty thu hồi từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sau khi các bên kết thúc hợp đồng hợp tác kinh doanh do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc đơn phương vi phạm các nguyên tắc được quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

1176
GT
PHẢI
CÁY D
NG M.
II-ID
HỒ

THAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) | 987.000.000 | - | 987.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | 1.223.534.245 | - | 1.223.534.245 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 91.000.000 | - | 91.000.000 | - |
| Cộng | 2.301.534.245 | - | 2.301.534.245 | - |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | 2.301.534.245 | | 2.301.534.245 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | - | - | - | - |
| | | | | 987.000.000 |
| | | | | 1.223.534.245 |
| | | | | 91.000.000 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 370.381.379.733 | - | 345.971.372.119 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 23.470.373.536 | - | 55.318.372.048 | - |
| Cộng | 393.851.753.269 | - | 401.289.744.167 | - |

Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát thể hiện số tiền Công ty đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý về đất, tương ứng với phần vốn góp giai đoạn 1 của Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác dự án “Chung cư Huỳnh Tấn Phát” và chi phí xây dựng dở dang các hạng mục tường vây, cọc thử, cọc đại trà, đài giằng móng, hai tầng hầm, phần thân, M&E và hoàn thiện khối căn hộ 28 tầng của dự án. Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Khang Thông, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và dân dụng Dầu khí (“PVC-IC”) và Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí. Trong đó Công ty là nhà điều hành. Trong năm 2017, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu, giá vốn và lợi nhuận từ chuyển nhượng 128 căn hộ thuộc dự án Huỳnh Tấn Phát theo thứ tự là 146.802.999.247 đồng, 144.988.023.205 và 1.814.976.042 đồng.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.333.531.410 | 70.551.722 | 1.404.083.132 |
| Tăng trong năm | - | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Mua trong năm | - | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Giảm trong năm | 43.076.864 | 10.498.086 | 53.574.950 |
| Giảm khác | 43.076.864 | 10.498.086 | 53.574.950 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 1.290.454.546 | 104.253.636 | 1.394.708.182 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.245.363.837 | 43.861.226 | 1.289.225.063 |
| Tăng trong năm | 88.167.573 | 22.473.440 | 110.641.013 |
| Khấu hao trong năm | 88.167.573 | 22.473.440 | 110.641.013 |
| Giảm trong năm | 43.076.864 | 10.498.086 | 53.574.950 |
| Giảm khác | 43.076.864 | 10.498.086 | 53.574.950 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 1.290.454.546 | 55.836.580 | 1.346.291.126 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 88.167.573 | 26.690.496 | 114.858.069 |
| Tại ngày 31/12/2018 | - | 48.417.056 | 48.417.056 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 844.263.896 đồng (31/12/2017 là 844.263.896 đồng).

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 41.782.000 đồng. Phần mềm máy tính đã phân bổ hết khấu hao

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp | 12.229.914.505 | 12.229.914.505 |
| Dự án Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn | 1.848.416.019 | 1.848.416.019 |
| Cộng | 14.078.330.524 | 14.078.330.524 |

5.10 Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Chi phí chờ kết chuyển | - | - |
| b) Dài hạn | 15.480.618.553 | 16.862.431.720 |
| - Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng (*) | 15.452.956.053 | 16.857.770.241 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 27.662.500 | 4.661.479 |
| Cộng | 15.480.618.553 | 16.862.431.720 |

(*) Chi phí trả trước là chi phí tiền thuê văn phòng đã trả trước cho 15 năm để thuê Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông tại địa chỉ số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Thời hạn thuê đến năm 2030.

Mẫu B 09 - DN

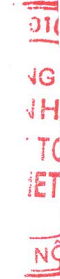
MÃU B 09 - DN

31/12/2018 (VND)

| Đối tượng đầu tư | Vốn nắm giữ (%) | | Quyền biểu quyết (%) | Giá trị hợp lý (*) | | | Giá trị hợp lý (*) |
|---|-----------------|---------|----------------------|--------------------|-----------------|---------|--------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | |
| 1. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC Metal) | 20% | 20% | | 215.515.000.000 | 44.158.594.397 | - | 215.515.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 46,86% | 46,86% | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 |
| | | | | 201.515.000.000 | 30.158.594.397 | - | 201.515.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | |
| 2.1 Đầu tư cổ phiếu | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 8,14% | 8,14% | | 67.882.391.454 | 56.379.594.512 | - | 67.882.391.454 |
| | | | | 28.500.000.000 | 27.360.000.000 | - | 28.500.000.000 |
| 2.2 Đầu tư góp vốn | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | 7,33% | 7,33% | | 28.500.000.000 | 27.360.000.000 | - | 28.500.000.000 |
| | | | | 39.382.391.454 | 29.019.594.512 | - | 39.382.391.454 |
| | | | | 11.000.000.000 | 5.471.588.979 | - | 11.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh | 14,94% | 14,94% | | 28.382.391.454 | 23.548.005.533 | - | 28.382.391.454 |
| Cộng | | | | 283.397.391.454 | 100.538.188.909 | - | 283.397.391.454 |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Báo cáo tài chính làm cơ sở trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí là báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012; Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn là báo cáo tài chính năm 2018 chưa được kiểm toán; Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh là Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017.



Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Phải trả người bán

MAUB 09 - DN

| | 31/12/2018 (VND) | | 01/01/2018 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tổng công ty IDICO - CTCP | 12.611.627.724 | 12.611.627.724 | 20.615.689.518 | 20.615.689.518 |
| Công ty TNHH Địa ốc Đất Lành | 36.566.763 | 36.566.763 | 36.566.763 | 36.566.763 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC- IC) | 72.636.733 | 72.636.733 | 868.771.627 | 868.771.627 |
| Các đối tượng còn lại | 12.267.399.100 | 12.267.399.100 | 19.565.326.000 | 19.565.326.000 |
| b) Dài hạn | 235.025.128 | 235.025.128 | 145.025.128 | 145.025.128 |
| Cộng | - | - | - | - |
| | 12.611.627.724 | 12.611.627.724 | 20.615.689.518 | 20.615.689.518 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | Số phải nộp trong năm 01/01/2018 VND | Số phải nộp trong năm 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Phải nộp | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.485.932 | 129.782.094 |
| Các loại thuế khác | 14.950.294 | 126.782.094 |
| | 8.535.638 | 3.000.000 |
| Phải thu | | |
| Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ (Dự án Huỳnh Tấn Phát và dự án KĐT mới 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp, Tp Vũng Tàu) | 9.725.540.325 | 3.886.884.057 |
| | 9.725.540.325 | 3.886.884.057 |

ĐẦU T DẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -

DN

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 13.804.293.844 | 11.542.159.523 |
| Lãi vay phải trả | 11.952.196.380 | 10.144.850.957 |
| Tiền lương phải trả | 793.534.216 | 188.866.924 |
| Chi phí phải trả khác | 1.058.563.248 | 1.208.441.642 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 13.804.293.844 | 11.542.159.523 |

5.15 Phải trả khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 41.432.327.907 | 43.105.486.067 |
| Kinh phí công đoàn | 25.811.610 | 9.346.260 |
| Bảo hiểm xã hội | 14.370.796 | 14.370.833 |
| Bảo hiểm y tế | 8.338.031 | 8.338.070 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.634.543 | 2.634.542 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.946.594.287 | 10.314.875.787 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31.434.578.640 | 32.755.920.575 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 41.432.327.907 | 43.105.486.067 |

Chi tiết phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hợp doanh dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát | 28.106.300.000 | 28.106.300.000 |
| - Giá trị góp vốn (tiền đất) của PVC - IDICO vào dự án còn phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông | 8.760.500.000 | 8.760.500.000 |
| - Giá trị góp vốn 5% vốn góp (tiền đất) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông | 6.448.600.000 | 6.448.600.000 |
| - Giá trị góp vốn 10% vốn góp (tiền đất) của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 12.897.200.000 | 12.897.200.000 |
| Phải trả về tiền phí bảo trì các căn hộ của dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát | 3.030.248.810 | 3.052.379.439 |
| Nhận đặt cọc từ cho thuê căn hộ các dự án | 212.500.000 | 1.524.900.000 |
| Phải trả khác | 85.529.830 | 72.341.136 |
| Cộng | 31.434.578.640 | 32.755.920.575 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vay và nợ thuế tài chính

Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng không xác định thời hạn từ hợp đồng vay nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam. Mục đích vay để thanh toán tiền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn. Khoản vay này đã được bổ sung tài sản đảm bảo bằng chính số chứng nhận sở hữu cổ phần của PVC- IDICO tại Công ty cổ phần Xây Lắp Dầu khí Bình Sơn thông qua hợp đồng cầm cố TSDB số 35/2017/HĐCC-PVC-IDICO ngày 29 tháng 06 năm 2017 và chịu lãi tiền vay với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo Quyết định số 16/QĐ-XLKD ngày 15 tháng 01 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất cho các đơn vị có nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, lãi vay cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2018 là 1%. Số dư đến ngày 31/12/2018 là 101.620.000.000 đồng (tài ngày 31/12/2017 là 101.620.000.000 đồng).

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 827.222.120.000 | (735.143.588) | 12.264.138.227 | 949.808.972 | (35.948.283.748) | 803.752.639.863 |
| Trình bày lại | | | | | | |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 8.598.837.462 | 8.598.837.462 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Lãi kinh doanh trong năm | - | - | - | - | 8.598.837.462 | 8.598.837.462 |
| Giảm trong năm | - | 559.493 | - | - | - | 559.493 |
| Giảm khác | - | 559.493 | - | - | - | 559.493 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 827.222.120.000 | (735.703.081) | 12.264.138.227 | 949.808.972 | (27.349.446.286) | 812.350.917.832 |
| Trình bày lại | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 827.222.120.000 | (735.703.081) | 12.264.138.227 | 949.808.972 | (27.349.446.286) | 812.350.917.832 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 134.295.766 | 134.295.766 |
| Lãi kinh doanh trong năm | - | - | - | - | 134.295.766 | 134.295.766 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 827.222.120.000 | (735.703.081) | 12.264.138.227 | 949.808.972 | (27.215.150.520) | 812.485.213.598 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 132.360.050.000 | 132.360.050.000 |
| Tổng công ty IDICO - CTCP | 70.641.030.000 | 70.641.030.000 |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 624.221.040.000 | 624.221.040.000 |
| Cộng | 827.222.120.000 | 827.222.120.000 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 827.222.120.000 | 827.222.120.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 827.222.120.000 | 827.222.120.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Cổ phiếu phổ thông | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 147.800 | 147.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 147.800 | 147.800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Cổ phiếu phổ thông | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

d. Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 12.264.138.227 | 12.264.138.227 |
| Quỹ khác vốn chủ sở hữu | 949.808.972 | 949.808.972 |
| Cộng | 13.213.947.199 | 13.213.947.199 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 47.796.988.945 | 190.165.156.146 |
| Cộng | 47.796.988.945 | 190.165.156.146 |
| Trong đó: | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 992.034.315 | - |
| Cộng | 992.034.315 | - |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu bán căn hộ | 44.925.377.929 | 185.913.617.305 |
| Doanh thu cho thuê căn hộ | 1.879.576.701 | 3.334.038.841 |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng | - | 917.500.000 |
| Cộng | 46.804.954.630 | 190.165.156.146 |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn bán căn hộ | 40.291.461.732 | 180.709.916.189 |
| Giá vốn cho thuê căn hộ | - | 171.340.484 |
| Giá vốn bán vật liệu xây dựng | - | 877.988.700 |
| Cộng | 40.291.461.732 | 181.759.245.373 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.977.285.901 | 1.030.341.122 |
| Lãi ứng vốn cho dự án Huỳnh Tấn Phát | - | 8.039.691.759 |
| Lãi trả góp của các Hợp đồng chuyển nhượng căn hộ chung cư | 2.141.670.187 | 1.464.896.488 |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 3.310.237.338 | 1.607.653.202 |
| Cộng | 8.429.193.426 | 12.142.582.571 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 Trình bày lại VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền vay | 1.807.345.423 | 1.030.313.891 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 5.231.715.601 | 3.022.673.641 |
| Cộng | 7.039.061.024 | 4.052.987.532 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.117.584.002 | 3.671.503.429 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 89.808.627 | 66.707.821 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 83.886.844 | 212.822.813 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 110.641.013 | 137.574.708 |
| Thuế phí và lệ phí | 43.808.788 | 34.542.468 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.209.509.250 | 2.355.909.539 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.931.133.610 | 2.140.478.791 |
| Cộng | 7.586.372.134 | 8.619.539.569 |

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Phạt vi phạm công việc kinh doanh | 287.625.004 | - |
| Thu từ hoàn nhập Chi phí dự phòng sửa chữa các căn hộ cho thuê | 188.870.000 | 704.305.234 |
| Hoàn nhập khoản dự phòng phải trả về chi phí liên quan đến TH Hóa dầu Miền Nam | - | 687.548.941 |
| Tiền đặt cọc thuê căn hộ do vi phạm hợp đồng | 106.500.000 | 93.000.000 |
| Các khoản khác | 44.437.856 | 18.012.131 |
| Cộng | 627.432.860 | 1.502.866.306 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Các khoản bị phạt | - | 2.100.000 |
| Các khoản khác | 399.184.511 | 447.377.254 |
| Cộng | 399.184.511 | 449.477.254 |
| Thu nhập khác thuần | 228.248.349 | 1.053.389.052 |

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 Trình bày lại VND |
|--|----------------------|----------------------------------|
| 1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | <i>813.795.616</i> | <i>765.110.076</i> |
| Chi phí không được trừ | 813.795.616 | 765.110.076 |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i> | <i>1.864.366.787</i> | <i>1.607.653.202</i> |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia sau thuế | 1.864.366.787 | 1.607.653.202 |
| 1.2 Thu nhập chịu thuế | (916.275.405) | 7.756.294.336 |
| 1.3 Chuyển lỗ của các năm trước | - | 7.756.294.336 |
| 1.4 Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 20% | 20% |
| Thuế TNDN hiện hành | - | - |

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2017 là 20%). Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa được chuyển lỗ là 15.656.619.998 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 15.656.619.998 đồng) có thể được dùng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

Tình hình chuyển lỗ của Công ty trong năm 2018 và các năm sau:

| Năm | Số lỗ tính thuế VND | Số chuyển lỗ trong năm VND | Chuyển lỗ tính thuế năm 2013 VND | Chuyển lỗ tính thuế năm 2014 VND |
|---|------------------------|----------------------------------|--|--|
| Lỗ tính thuế năm 2013 | 6.946.405.100 | - | - | - |
| Lỗ tính thuế năm 2014 | 23.311.807.887 | - | - | - |
| Lỗ tính thuế năm 2015 | 5.768.441.806 | - | - | - |
| Tổng số lỗ được chuyển | 36.026.654.793 | | | |
| Chuyển lỗ năm 2016 | - | 12.613.740.459 | 6.946.405.100 | 5.667.335.359 |
| Chuyển lỗ năm 2017 | - | 7.756.294.336 | - | 7.756.294.336 |
| Chuyển lỗ năm 2018 | - | - | - | - |
| Tổng số lỗ đã chuyển | | 20.370.034.795 | 6.946.405.100 | 13.423.629.695 |
| Lỗ tính thuế còn được chuyển tại ngày 31/12/2018 | 15.656.619.998 | | - | 9.888.178.192 |

Trong đó:

Lỗ tính thuế của năm 2014 được chuyển lỗ tối đa đến năm 2019

9.888.178.192

Lỗ tính thuế của năm 2015 được chuyển lỗ tối đa đến năm 2020

5.768.441.806

Cộng

15.656.619.998

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 Trình bày lại VND |
|---|-----------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 134.295.766 | 8.598.837.462 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 82.722.212 | 82.722.212 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2 | 104 |

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 173.695.471 | 279.530.634 |
| Chi phí nhân công | 4.811.771.288 | 4.000.203.080 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 110.641.013 | 137.574.708 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.209.509.250 | 2.355.909.539 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.605.662.806 | 2.176.839.441 |
| Cộng | 9.911.279.828 | 8.950.057.402 |

308
 01/01/2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
 TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|---|--------------------------------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác | 1.999.696.298 | 2.665.420.111 |
| Giao dịch với các bên liên quan | | | |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2018 VND |
| Giao dịch mua | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí xây lắp dự án Huỳnh Tấn Phát | 69.746.580.909 |
| Cộng | | | 69.746.580.909 |
| Giao dịch khác | | | |
| Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Cổ đông sáng lập | Lãi vay | 1.033.136.167 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | Cổ đông góp vốn | Trả cổ tức | 500.000.000 |
| Các cổ đông khác | Cổ đông góp vốn | Trả cổ tức | 32.210.650 |
| Cộng | | | 1.565.346.817 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu với bên liên quan

| Bên liên quan | | Khoản mục | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---------------------|---|--|----------------|----------------|
| | | | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | Phải thu khách hàng | | | 91.000.000 | 91.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | Phải thu khác | Cổ tức | | 987.000.000 | 987.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | Phải thu khác | Cổ tức | | 1.223.534.245 | 1.223.534.245 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | Phải thu khác | Tiền góp vốn hợp tác - KDDA Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An | Phải thu khác | Tiền chuyển nhượng vốn góp tại xi măng Dầu khí 12/9 | | 12.730.000.000 | 12.730.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Phải thu khác | Thu hộ: Tiền chuyển nhượng vốn góp tại xi măng Dầu khí 12/9 | | 90.141.367.685 | 90.141.367.685 |

Số dư phải trả bên liên quan

| Bên liên quan | | Khoản mục | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| | | | | VND | VND |
| Tổng công ty IDICO - CTCP | Phải trả người bán | | | 36.566.763 | 36.566.763 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Vay dài hạn | Vay | | 101.620.000.000 | 101.620.000.000 |
| Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Phải trả khác | Lãi vay | | 11.952.196.380 | 10.138.853.223 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | Phải trả khác | Cổ tức | | - | 360.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu | Phải trả khác | Cổ tức | | 2.160.000.000 | 2.160.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Phải trả người bán | Chi phí xây lắp dự án Huỳnh Tấn Phát | | 12.267.399.100 | 19.565.326.000 |

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2017 cho khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh . Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

| Chỉ tiêu | MS | Tại ngày 31/12/2017 Sau điều chỉnh hồi tố VND | Tại ngày 31/12/2017 Báo cáo kiểm toán VND | Chênh lệch VND |
|--|------|---|---|-------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| A. Phần Tài sản | | | | (19.762.520.040) |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (95.306.473.308) | (75.543.953.268) | (19.762.520.040) |
| B. Phần Nguồn vốn | | | | (19.762.520.040) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (27.349.446.286) | (7.586.926.246) | (19.762.520.040) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | (35.948.283.748) | (19.208.437.349) | (16.739.846.399) |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | 8.598.837.462 | 11.621.511.103 | (3.022.673.641) |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | |
| Chi phí tài chính | 22 | 4.052.987.532 | 1.030.313.891 | 3.022.673.641 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 8.598.837.462 | 11.621.511.103 | (3.022.673.641) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 104 | 140 | (36) |

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.428.076.629 | 400.469.638 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 284.081.609.317 | 324.368.650.893 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 80.774.330.959 | 34.900.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 67.882.391.454 | 67.882.391.454 |
| Tổng | 434.166.408.359 | 427.551.511.985 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 101.620.000.000 | 101.620.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 54.043.955.631 | 63.721.175.585 |
| Chi phí phải trả | 13.804.293.844 | 11.542.159.523 |
| Cộng | 169.468.249.475 | 176.883.335.108 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Tại 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 54.043.955.631 | - | 54.043.955.631 |
| Chi phí phải trả | 13.804.293.844 | - | 13.804.293.844 |
| Các khoản vay | 101.620.000.000 | - | 101.620.000.000 |
| Tổng | 169.468.249.475 | - | 169.468.249.475 |
| Tại 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 63.721.175.585 | - | 63.721.175.585 |
| Chi phí phải trả | 11.542.159.523 | - | 11.542.159.523 |
| Các khoản vay | 101.620.000.000 | - | 101.620.000.000 |
| Cộng | 176.883.335.108 | - | 176.883.335.108 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| Tại 31/12/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.428.076.629 | - | 1.428.076.629 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 117.385.241.632 | 166.696.367.685 | 284.081.609.317 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 80.774.330.959 | - | 80.774.330.959 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | 67.882.391.454 | 67.882.391.454 |
| Cộng | 199.587.649.220 | 234.578.759.139 | 434.166.408.359 |
| Tại 01/01/2018 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 400.469.638 | - | 400.469.638 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 157.672.283.208 | 166.696.367.685 | 324.368.650.893 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 34.900.000.000 | - | 34.900.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | 67.882.391.454 | 67.882.391.454 |
| Cộng | 192.972.752.846 | 234.578.759.139 | 427.551.511.985 |

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Người lập



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc




Lê Công Trung